



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# **CÔNG BÁO**

***Tỉnh Đắk Lắk***

**Số 05+06**

**Ngày 20 tháng 01 năm 2021**

## **MỤC LỤC**

**Trích yếu nội dung**

**Trang**

### **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 09-12-2020 | Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND quy định mức chi công tác theo dõi, đánh giá Bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk                                                         | 3  |
| 09-12-2020 | Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk                                                                                                                          | 7  |
| 09-12-2020 | Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020 | 14 |
| 09-12-2020 | Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND - 09/12/2020 về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương                                                                                         | 16 |
| 09-12-2020 | Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND - 09/12/2020 về                                                                                                                                                                                                                                                   | 18 |

phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|            |                                                                                                                                                                                            |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 17-12-2020 | Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 22 |
| 17-12-2020 | Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030                                                                                             | 30 |
| 18-12-2020 | Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh                                     | 32 |
| 31-12-2020 | Quyết định số 41/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk                | 43 |

### **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|            |                                                                                                                                                                                                                         |    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 09-12-2020 | Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về việc quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương và quyết định chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 51 |
| 09-12-2020 | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020                                                                          | 65 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2020/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chi công tác theo dõi, đánh giá Bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 119/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2) Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác theo dõi, đánh giá Bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm hàng năm trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Quy định mức chi thực hiện công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Mức chi công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (theo Phụ lục kèm theo).

2. Kinh phí thực hiện: Nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Nguồn vốn Ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục:**  
**QUY ĐỊNH MỨC CHI CÔNG TÁC THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ**  
**BỘ CHỈ SỐ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN;**  
**KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC TẠI HỘ GIA ĐÌNH VÙNG**  
**NGUỒN NƯỚC BỊ Ô NHIỄM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020*  
*của Hội đồng Nhân dân tỉnh)*

| STT      | Nội dung chi                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính                            | Mức chi                                                                                                                                                                       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Mức chi công tác theo dõi, đánh giá Bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>                                                                                                                                                |                                        |                                                                                                                                                                               |
| 1        | Chi tập huấn phương pháp thu thập, cập nhật, tổng hợp thông tin số liệu cho cán bộ, người tham gia điều tra số liệu                                                                                                                           | Ngày                                   | Mức chi theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh về quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.              |
| 2        | Chi xây dựng phương án, điều tra, thống kê lập mẫu phiếu điều tra cập nhật số liệu Bộ chỉ số cấp tỉnh                                                                                                                                         | Đồng/phương án, lập mẫu phiếu điều tra | 5.000.000.<br>Quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh.                                                                     |
| 3        | Chi in ấn, photo biểu mẫu, tài liệu hướng dẫn điều tra thực hiện Bộ chỉ số hàng năm, vận chuyển tài liệu (nếu có), văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe                                                                                |                                        | Mức chi theo thực tế thực hiện                                                                                                                                                |
| 4        | Chi hỗ trợ công điều tra:                                                                                                                                                                                                                     |                                        |                                                                                                                                                                               |
| a        | Chi công điều tra cho điều tra viên (không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước) tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (Đối với thôn có số hộ điều tra < định mức điều tra tối thiểu sẽ được tính là 01 ngày công; tối thiểu 80 hộ/ngày/công) | Đồng/ngày/công                         | 140.000.<br>Quy định tại điểm a, Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính.                                                                 |
| b        | Chi tiền công điều tra cho cán bộ cấp xã (có hưởng lương từ ngân sách nhà nước) tham gia thực hiện điều tra Bộ chỉ số hàng năm (nếu có); tối thiểu 80 hộ/ngày/công                                                                            | Đồng/ngày/công                         | 70.000.<br>Quy định tại điểm b, Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính.                                                                  |
| 5        | Chi thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra, thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê                                                                                                                                      |                                        | Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh về quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. |
| 6        | Chi quản lý, tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả Bộ chỉ số cấp tỉnh                                                                                                                                                                         | Đồng/báo cáo tổng hợp                  | 3.000.000.<br>Quy định tại điểm a, Khoản 2,                                                                                                                                   |

| STT       | Nội dung chi                                                                                                                            | Đơn vị tính           | Mức chi                                                                                                                                                                           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                         |                       | Điều 1 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh.                                                                                                                     |
| 7         | Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả; báo cáo số liệu Bộ chi số hàng năm đối với cấp huyện, thị xã, thành phố                      | Đồng/báo cáo tổng hợp | 2.000.000.<br>Quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính.                                                                   |
| 8         | Chi công nhập dữ liệu (vào phần mềm máy tính file Excel), tổng hợp xử lý dữ liệu cấp xã, mỗi hộ gia đình nhập liệu là 01 trường dữ liệu | Đồng/trường dữ liệu   | 300.<br>Quy định tại Khoản a, Điều 4, Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Mức chi kiểm tra, đánh giá chất lượng nước sinh hoạt; chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm</b>                 |                       |                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Chi công tác kiểm tra, giám sát lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sinh hoạt nông thôn (Công tác phí, chi phí đi lại)                   |                       | Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh về quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.     |
| 2         | Chi hỗ trợ người dẫn đường phối hợp thực hiện công tác lấy mẫu nước, kiểm tra, đánh giá Bộ chi số                                       | Đồng/ngày             | 98.000.<br>Quy định tại quy định tại Khoản a, Điểm 5, Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính                                                          |
| 3         | Phân tích đánh giá chất lượng mẫu nước sinh hoạt nông thôn theo QCVN 01 và QCVN 02:2009/BYT                                             | Đồng/mẫu              | Mức chi theo quy định tại Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập. |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 19/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông  
từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

#### **KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, về Khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính, quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 120/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông và các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động khuyến nông bằng nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến nông**

Nguồn kinh phí để thực hiện do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp hiện hành và các nguồn hoạt động khuyến nông hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo**

#### **1. Nội dung chi**

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn.

b) Chi thù lao giảng viên, trợ giảng, phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật.

c) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học, giải khát giữa giờ, tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế; thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch; chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền y tế thông thường cho học viên; chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp.

d) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ.

#### **2. Mức chi hỗ trợ cho học viên**

a) Đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên được hỗ trợ 100 % chi phí thuê chỗ ở nhưng tối đa không quá 450.000 đồng/người/ngày đối với các lớp học tổ chức tại thành phố Buôn Ma Thuột, không quá 350.000 đồng/người/ngày đối với các lớp học tổ chức tại thị xã thuộc tỉnh, 300.000 đồng/người/ngày đối với các vùng còn lại.

b) Đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), chi hỗ trợ tiền ăn thực hiện theo Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Người học cư trú xa nơi tổ chức học từ 15km trở lên: Được hỗ trợ 100% chi phí thuê chỗ ở theo quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng, những nơi không có giao thông công cộng hỗ trợ tiền xăng xe (tự túc phương tiện xe máy) 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, buôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

c) Đối với nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, tiền thuê chỗ ở bằng 50% theo mức quy định tại điểm b, khoản 2.

Đối với người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo thì được hỗ trợ 100% các chi phí tài liệu học, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, thuê chỗ ở như đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

d) Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

3. Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại **Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh** quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### 4. Chi phí cho việc tổ chức lớp học

a) Thuê Hội trường, phục vụ: Mức chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 4.000.000 đồng/ngày đối với các lớp học tổ chức tại tỉnh và thành phố Buôn Ma Thuột; 2.000.000 đồng/ngày học đối với các lớp học tổ chức tại huyện, thị xã.

#### b) Chi phí khác

- Tiền trang trí, khánh tiết chi theo thực tế nhưng tối đa không quá 500.000 đồng/khoá học.

- Tiền giải khát giữa giờ: Không quá 40.000 đồng/ngày/người.

- Tiền photo tài liệu, văn phòng phẩm: Không quá 40.000 đồng/người.

- In chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học chỉ theo thực tế nhưng tối đa không quá 500.000 đồng/khóa học.

### **Điều 5. Chi thông tin tuyên truyền**

Nhà nước hỗ trợ kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác khuyến nông; phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến thông qua:

1. Phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến nông, tạp chí khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông:

a) Hàng năm căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho công tác tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng chương trình tuyên truyền về hoạt động khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, clip...) đăng trên bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và các phương tiện thông tin đại chúng. Mức chi thực hiện theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ, về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định về nhuận bút, chế độ thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập.

a) Mức chi thuê Hội trường; tài liệu; tiền nước uống; báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành về chi tổ chức các cuộc Hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn theo quy định tại điểm a, b, c Khoản 2, Điều 4 của Quy định này.

3. Hội nghị gồm: Hội nghị tổng kết khuyến nông, Hội nghị giao ban khuyến nông, Hội nghị sơ kết và mức chi, nội dung chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 30/2017/NĐ-CP ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh.

4. Chi tham gia Hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp trong nước: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng cho những người tham gia tổ chức hoạt động gian hàng trên cơ sở đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi thông tin tuyên truyền Hội chợ, chi hoạt động Ban tổ chức theo thực tế.

5. Tổ chức hội thi về các hoạt động khuyến nông gồm: Chi tuyên truyền, thuê Hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc; chi thức ăn, hoá chất, vật tư, dụng cụ phục vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi;

chi luyện tập; chi giải thưởng; chi hỗ trợ đưa đón thí sinh dự thi và chi khác. Căn cứ quy mô hội thi, cơ quan khuyến nông xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Chi thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì, bảo mật và các khoản chi khác theo thực tế và các quy định hiện hành.

## **Điều 6. Xây dựng và nhân rộng mô hình về khuyến nông**

### **1. Nội dung hỗ trợ**

a) Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ mới phù hợp với nhu cầu sản xuất và định hướng phát triển của ngành.

b) Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Tiêu chuẩn mô hình ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với quy định của Luật Công nghệ cao.

c) Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp tốt, mô hình sản xuất có chứng nhận, mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái.

d) Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững. Mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, dịch hại, bảo vệ môi trường.

e) Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ từ các mô hình trình diễn điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

### **2. Mức hỗ trợ**

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến và nhân rộng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất.

- Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn: ở các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; ở địa bàn còn lại được hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình.

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

- Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

b) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê (số ngày thực tế thuê cán bộ kỹ thuật cho từng mô hình áp dụng theo định mức của Khuyến nông Quốc gia).

c) Chi tập huấn kỹ thuật, Hội thảo, sơ kết, tổng kết

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của HĐND tỉnh, quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi Hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và điều 4 của Nghị định này.

### **Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông**

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức tư vấn, dịch vụ khuyến nông thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

#### **2. Mức chi**

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan.

### **Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông**

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ, về Khuyến nông.

#### **2. Mức chi**

a) Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các hiệp định, nghị định thư hoặc thỏa thuận, hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh.

### **Điều 9. Nội dung chi khác**

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-

BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội, quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

**Điều 10.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 11.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Những quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều được bãi bỏ.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 20/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị ban hành Nghị quyết kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 115/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016 - 2020 cho đến khi có nghị quyết mới thay thế.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2020/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân  
bố dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 ngày 6 tháng 2020 của Quốc  
hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV;*

*Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-  
HĐND ngày 14 ngày 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, về định  
mức phân bố dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo  
thẩm tra số 131/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân  
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh  
tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14  
ngày 12 năm 2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về định mức phân bố dự  
toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 sang năm 2021.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo  
kết quả thực hiện tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 22/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục  
nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đề nghị ban hành Nghị quyết về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung như sau:

1. Nguồn vốn để phân cấp và cơ cấu quy định trong Nghị quyết này được dùng để đầu tư xây dựng mới; cải tạo, nâng cấp các trường học công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (gọi chung là đầu tư xây dựng), áp dụng đối với các dự án khởi công mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương, giai đoạn 2021 - 2025. Các dự án đang triển khai tiếp tục thực hiện theo phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đã được phê duyệt.

2. Phân nhóm huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) theo mức độ khó khăn trong đầu tư cho giáo dục:

- a) Nhóm I: Thành phố Buôn Ma Thuột;
- b) Nhóm II: Thị xã Buôn Hồ và các huyện Ea Kar, Cư M'gar, Krông Pắc, Ea H'leo;
- c) Nhóm III : Các huyện Krông Năng, Cư Kuin;
- d) Nhóm IV: Các huyện Krông Ana, Krông Búk, Krông Bông, M'Drắk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk.

3. Phân cấp cho ngân sách cấp huyện đầu tư xây dựng trường học từ bậc mầm non đến trung học cơ sở, gắn với đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Ngoài việc phân cấp, hằng năm ngân sách tỉnh hỗ trợ và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện:

a) Xây dựng trường học mầm non gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Nhóm II: 1,2 tỷ đồng/cấp huyện/năm;
- Nhóm III: 1,5 tỷ đồng/cấp huyện/năm;
- Nhóm IV: 1,7 tỷ đồng/cấp huyện/năm.

b) Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia từ bậc mầm non đến trung học cơ sở gắn với đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Nhóm I: 3,5 tỷ đồng/cấp huyện/năm;
- Nhóm II: 6,2 tỷ đồng/cấp huyện/năm;
- Nhóm III: 7,1 tỷ đồng/cấp huyện/năm;
- Nhóm IV: 8,9 tỷ đồng/cấp huyện/năm.

c) Hỗ trợ xây dựng mới 01 trường tiểu học, trường trung học cơ sở đối với xã được chia tách, thành lập sau năm 2020 nhưng chưa có trường tiểu học, trường trung học cơ sở:

- Xã thuộc cấp huyện nhóm II: Ngân sách tỉnh bố trí 50%, ngân sách cấp huyện bố trí 50% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

- Xã thuộc cấp huyện nhóm III: Ngân sách tỉnh bố trí 70%, ngân sách cấp huyện bố trí 30% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

- Xã thuộc cấp huyện nhóm IV: Ngân sách tỉnh bố trí 100% giá trị đầu tư xây dựng công trình.

4. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp huyện trong việc đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông, trường chuyên biệt, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

a) Trường trung học phổ thông:

- Nhóm I: Ngân sách tỉnh bố trí 70%, ngân sách cấp huyện bố trí 30% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

- Nhóm II: Ngân sách tỉnh bố trí 75%, ngân sách cấp huyện bố trí 25% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

- Nhóm III: Ngân sách tỉnh bố trí 85%, ngân sách cấp huyện bố trí 15% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

- Nhóm IV: Ngân sách tỉnh bố trí 100% giá trị đầu tư xây dựng công trình.

b) Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường chuyên, trường năng khiếu, trường dành cho người khuyết tật: Ngân sách tỉnh bố trí 100% giá trị đầu tư xây dựng công trình.

c) Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên:

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện:

+ Nhóm I: Ngân sách tỉnh bố trí 60%, ngân sách cấp huyện bố trí 40% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

+ Nhóm II: Ngân sách tỉnh bố trí 70%, ngân sách cấp huyện bố trí 30% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

+ Nhóm III: Ngân sách tỉnh bố trí 80%, ngân sách cấp huyện bố trí 20% giá trị đầu tư xây dựng công trình;

+ Nhóm IV: Ngân sách tỉnh bố trí 100% giá trị đầu tư xây dựng công trình.

- Trường trung cấp, trường cao đẳng, Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh: Ngân sách tỉnh bố trí 100% giá trị đầu tư xây dựng công trình.

5. Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết:

a) Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh bố trí cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

b) Nguồn ngân sách cấp huyện bố trí cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho các cấp ngân sách tại địa phương và nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt trong tổng dự toán ngân sách tỉnh.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 12 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định khu vực cấm khai thác thủy sản  
có thời hạn; nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản  
tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 254/TTr-SNN ngày 10/12/2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan triển khai thực hiện; theo dõi kiểm tra, hướng dẫn và báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định về một số khu vực, hình thức, ngư cụ, đối tượng thủy sản cấm khai thác và kích thước tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác trong các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; nghề, ngư cụ cấm sử dụng  
khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND  
Ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Quy định này quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; một số nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; một số nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh**

**1. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn**

| TT                                 | Tên điểm                                                                          | Xã                                          | Tọa độ                                                     |                                  | Đặc điểm                                                                                                              | Thời gian cấm khai thác   |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                    |                                                                                   |                                             | Kinh độ                                                    | Vĩ độ                            |                                                                                                                       |                           |
| Tp. Buôn Ma Thuột - Huyện Buôn Đôn |                                                                                   |                                             |                                                            |                                  |                                                                                                                       |                           |
| 1                                  | Sông Srêpôk đoạn Sau Nhà máy thủy điện Đray H'Linh đến hồ chứa thủy điện Srêpôk 3 | Hòa Phú, Hòa Xuân (BMT), Ea Nuôl (Buôn Đôn) | 107 <sup>0</sup> 54' 18.66"<br>107 <sup>0</sup> 54' 19.45" | 120 40' 31,47"<br>120 43' 36,40" | - Sông dài khoảng 6.200 m<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.<br>- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống | Từ 01/06 đến 31/12        |
| Huyện Krông Ana                    |                                                                                   |                                             |                                                            |                                  |                                                                                                                       |                           |
| 2                                  | Ngã sáu - Đập thủy điện                                                           | Ea Na                                       | 107 <sup>0</sup> 57' 36,0324"                              | 12 <sup>0</sup> 30' 54,2844"     | - Sông dài khoảng 3.800 m<br>- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống                                           | Từ 01/11 đến 30/4 năm sau |
|                                    |                                                                                   |                                             | 107 <sup>0</sup> 57' 41,076"                               | 12 <sup>0</sup> 30' 59,8248"     |                                                                                                                       |                           |
|                                    |                                                                                   |                                             | 107 <sup>0</sup> 59' 12,4404"                              | 12 <sup>0</sup> 29' 41,82"       |                                                                                                                       |                           |
|                                    |                                                                                   |                                             | 107 <sup>0</sup> 59' 6,63"                                 | 12 <sup>0</sup> 29' 32,4528"     |                                                                                                                       |                           |
| 3                                  | Quỳnh Ngọc 2                                                                      | Ea Na                                       | 107 <sup>0</sup> 59' 32,532"                               | 12 <sup>0</sup> 29' 37,608"      | - Sông dài khoảng 1.600 m<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.                                                   | Từ 01/5 đến 31/10         |
|                                    |                                                                                   |                                             | 107 <sup>0</sup> 59' 34,3068"                              | 12 <sup>0</sup> 29' 42,81"       |                                                                                                                       |                           |
|                                    |                                                                                   |                                             | 108 <sup>0</sup> 0' 20,9952"                               | 12 <sup>0</sup> 29' 47,1156"     |                                                                                                                       |                           |
|                                    |                                                                                   |                                             | 108 <sup>0</sup> 0' 24,372"                                | 12 <sup>0</sup> 29' 43,6128"     |                                                                                                                       |                           |

|    |                         |                          |                              |                              |                                                                                          |                           |
|----|-------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 4  | Cù Lao Buôn Trấp        | Ea Na - TT. Buôn Trấp    | 108 <sup>0</sup> 0' 17,5212" | 12 <sup>0</sup> 29' 36,1032" | - Sông dài khoảng 1.700 m<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.                      | Từ 01/5 đến 31/10         |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 20,718"  | 12 <sup>0</sup> 29' 40,056"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 7,6188"  | 12 <sup>0</sup> 29' 10,6224" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 1,2468"  | 12 <sup>0</sup> 29' 8,6748"  |                                                                                          |                           |
| 5  | Cánh đồng Suối đục      | Ea Na                    | 108 <sup>0</sup> 0' 31,1616" | 12 <sup>0</sup> 30' 7,074"   | - Suối đục và cánh đồng ngập lụt khoảng 107 ha<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản. | Từ 01/5 đến 31/10         |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 40,2336" | 12 <sup>0</sup> 30' 9,1764"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 48,438"  | 12 <sup>0</sup> 30' 13,9788" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 58,7304" | 12 <sup>0</sup> 30' 10,7856" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 8,8752"  | 12 <sup>0</sup> 30' 9,7776"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 18,3432" | 12 <sup>0</sup> 30' 14,5476" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 26,2812" | 12 <sup>0</sup> 30' 8,7372"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 26,6376" | 12 <sup>0</sup> 29' 57,444"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 16,554"  | 12 <sup>0</sup> 29' 48,6492" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 8,3532"  | 12 <sup>0</sup> 29' 49,524"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 0,1884"  | 12 <sup>0</sup> 29' 46,14"   |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 53,1684" | 12 <sup>0</sup> 29' 40,8696" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 35,5464" | 12 <sup>0</sup> 29' 58,1028" |                                                                                          |                           |
| 6  | Cánh đồng Đạt Lý        | TT. Buôn Trấp - Bình Hòa | 108 <sup>0</sup> 1' 11,2584" | 12 <sup>0</sup> 28' 26,6916" | - Khoảng 60 ha<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.                                 | Từ 01/7 đến 30/9          |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 9,6564"  | 12 <sup>0</sup> 28' 47,244"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 45,1272" | 12 <sup>0</sup> 28' 42,2148" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 40,044"  | 12 <sup>0</sup> 28' 21,9144" |                                                                                          |                           |
| 7  | Sinh voi                | Bình Hòa                 | 108 <sup>0</sup> 1' 14,722"  | 12 <sup>0</sup> 28' 20,8812" | - Khoảng 05 ha.<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản và thủy sản còn non sinh sống.  | Cả năm                    |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 14,8332" | 12 <sup>0</sup> 28' 26,0328" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 25,5288" | 12 <sup>0</sup> 28' 24,3156" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 25,8924" | 12 <sup>0</sup> 28' 18,3216" |                                                                                          |                           |
| 8  | Cánh đồng Bầu Cụt       | Bình Hòa                 | 108 <sup>0</sup> 0' 5,1624"  | 12 <sup>0</sup> 27' 8,5284"  | - Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 184 ha<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.     | Từ 01/7 đến 30/9          |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 53,8128" | 12 <sup>0</sup> 27' 41,7348" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 9,048"   | 12 <sup>0</sup> 27' 29,2608" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 8,7528"  | 12 <sup>0</sup> 27' 9,54"    |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 16,6536" | 12 <sup>0</sup> 26' 43,8108" |                                                                                          |                           |
| 9  | Cánh đồng Bầu bèo       | Bình Hòa                 | 108 <sup>0</sup> 0' 37,6596" | 12 <sup>0</sup> 26' 54,1788" | - Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 84 ha<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.      | Từ 01/7 đến 30/9          |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 5,07"    | 12 <sup>0</sup> 27' 7,7256"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 20,6292" | 12 <sup>0</sup> 26' 37,3092" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 57,996"  | 12 <sup>0</sup> 26' 28,4244" |                                                                                          |                           |
| 10 | Ngã ba Bầu Gai - Đồi 42 | Bình Hòa                 | 108 <sup>0</sup> 0' 46,5336" | 12 <sup>0</sup> 26' 5,9712"  | - Sông dài khoảng 1.400 m<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.                      | Từ 01/5 đến 31/10         |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 0' 49,1688" | 12 <sup>0</sup> 26' 13,668"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 19,776"  | 12 <sup>0</sup> 26' 22,5096" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 24,4416" | 12 <sup>0</sup> 26' 22,2324" |                                                                                          |                           |
| 11 | Bầu Gai                 | Bình Hòa                 | 108 <sup>0</sup> 1' 5,3508"  | 12 <sup>0</sup> 26' 11,6808" | - Khoảng 13 ha.<br>- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống                        | Từ 01/11 đến 30/4 năm sau |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 6,9672"  | 12 <sup>0</sup> 26' 13,8156" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 11,2872" | 12 <sup>0</sup> 26' 12,1632" |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 13,3032" | 12 <sup>0</sup> 26' 9,2256"  |                                                                                          |                           |
|    |                         |                          | 108 <sup>0</sup> 1' 18,0948" | 12 <sup>0</sup> 26' 9,3984"  |                                                                                          |                           |

|    |               |                       |                              |                              |                                                                                                      |                           |
|----|---------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 23,5056" | 12 <sup>0</sup> 26' 3,9588"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 20,712"  | 12 <sup>0</sup> 25' 59,0592" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 12,7056" | 12 <sup>0</sup> 25' 56,9064" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 8,0652"  | 12 <sup>0</sup> 26' 9,7332"  |                                                                                                      |                           |
| 12 | Bầu Sen       | Bình Hòa              | 108 <sup>0</sup> 0' 9,6192"  | 12 <sup>0</sup> 25' 49,242"  | - Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 63 ha.<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.                 | Từ 01/7 đến 30/9          |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 24,5556" | 12 <sup>0</sup> 26' 12,9768" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 43,8516" | 12 <sup>0</sup> 26' 11,3568" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 43,9596" | 12 <sup>0</sup> 26' 0,9744"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 39,2436" | 12 <sup>0</sup> 25' 43,9932" |                                                                                                      |                           |
| 13 | Bầu Rô        | Bình Hòa - Quảng Điền | 108 <sup>0</sup> 0' 43,254"  | 12 <sup>0</sup> 25' 58,4292" | - Diện tích khoảng 19 ha.<br>- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.                         | Từ 01/11 đến 30/4 năm sau |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 43,9596" | 12 <sup>0</sup> 26' 0,9744"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 56,0376" | 12 <sup>0</sup> 25' 55,074"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 8,8176"  | 12 <sup>0</sup> 25' 36,1056" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 4,6704"  | 12 <sup>0</sup> 25' 32,5632" |                                                                                                      |                           |
| 14 | Bầu Lạnh      | Quảng Điền            | 108 <sup>0</sup> 0' 41,2704" | 12 <sup>0</sup> 25' 20,2728" | - Bầu Lạnh và xung quanh khoảng 15 ha.<br>- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.            | Từ 01/11 đến 30/4 năm sau |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 50,0328" | 12 <sup>0</sup> 25' 28,6932" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 2,496"   | 12 <sup>0</sup> 25' 24,0348" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 56,2284" | 12 <sup>0</sup> 25' 14,4696" |                                                                                                      |                           |
| 15 | Bầu Núi       | Quảng Điền            | 108 <sup>0</sup> 0' 28,1592" | 12 <sup>0</sup> 25' 13,1844" | - Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 36 ha.<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.                 | Từ 01/7 đến 30/9          |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 39,6468" | 12 <sup>0</sup> 25' 16,9212" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 38,124"  | 12 <sup>0</sup> 25' 4,62"    |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 47,754"  | 12 <sup>0</sup> 24' 59,1336" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 7,374"   | 12 <sup>0</sup> 25' 2,5536"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 0,4692"  | 12 <sup>0</sup> 24' 52,7868" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 40,4244" | 12 <sup>0</sup> 24' 51,2532" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 0' 28,4076" | 12 <sup>0</sup> 25' 3,6912"  |                                                                                                      |                           |
| 16 | Ngã ba Eo Đồn | Quảng Điền            | 108 <sup>0</sup> 1' 31,566"  | 12 <sup>0</sup> 24' 56,9088" | - Sông và cánh đồng ngập lụt khoảng 11 ha<br>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.                  | Từ 01/5 đến 31/10         |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 34,8348" | 12 <sup>0</sup> 25' 3,3708"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 37,8156" | 12 <sup>0</sup> 25' 4,9044"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 44,5656" | 12 <sup>0</sup> 24' 56,9844" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 39,432"  | 12 <sup>0</sup> 24' 46,7316" |                                                                                                      |                           |
| 17 | Bầu Sen       | Quảng Điền            | 108 <sup>0</sup> 1' 53,742"  | 12 <sup>0</sup> 25' 18,4404" | - Hồ tự nhiên và cánh đồng ngập lụt khoảng 12 ha.<br>- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống. | Từ 01/11 đến 30/4 năm sau |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 54,264"  | 12 <sup>0</sup> 25' 21,918"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 57,2808" | 12 <sup>0</sup> 25' 21,3528" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 2' 2,8392"  | 12 <sup>0</sup> 25' 23,754"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 2' 9,6792"  | 12 <sup>0</sup> 25' 21,2952" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 2' 10,68"   | 12 <sup>0</sup> 25' 16,9788" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 2' 13,5348" | 12 <sup>0</sup> 25' 17,8788" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 2' 18,7404" | 12 <sup>0</sup> 25' 17,652"  |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 2' 8,4912"  | 12 <sup>0</sup> 25' 11,2224" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 2' 3,5376"  | 12 <sup>0</sup> 25' 15,5172" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 58,0944" | 12 <sup>0</sup> 25' 15,4848" |                                                                                                      |                           |
|    |               |                       | 108 <sup>0</sup> 1' 56,964"  | 12 <sup>0</sup> 25' 19,038"  |                                                                                                      |                           |

| Hồ Lắk - Huyện Lắk |                                               |                             |               |              |                                                                                                                                                                                        |        |
|--------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 18                 | Buôn<br>M'lieng,<br>Buôn Drung,<br>Buôn B'Hốc | Liên<br>Son,<br>Yang<br>Tao | 108°10'0.57"  | 12°25'24.62" | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một phần hồ khoảng 52 ha.</li> <li>- Khu vực thủy sản tập trung sinh sản.</li> <li>- Khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống.</li> </ul> | Cả năm |
|                    |                                               |                             | 108°10'9.48"  | 12°25'22.49" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'19.67" | 12°25'37.17" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'33.33" | 12°25'31.34" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'42.99" | 12°25'30.64" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'44.98" | 12°25'36.05" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'44.41" | 12°25'54.63" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'54.02" | 12°26'1.67"  |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'3.66"  | 12°25'58.89" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'55.12" | 12°25'57.05" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°10'45.20" | 12°25'50.90" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'17.03" | 12°26'9.92"  |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'21.68" | 12°26'11.40" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'22.21" | 12°26'14.70" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'26.22" | 12°26'15.02" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'26.10" | 12°26'9.59"  |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'28.17" | 12°26'8.25"  |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'26.57" | 12°26'5.91"  |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'17.14" | 12°26'6.28"  |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'51.78" | 12°25'37.00" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'34.54" | 12°25'36.54" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'21.19" | 12°25'29.95" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'12.80" | 12°25'18.03" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'13.68" | 12°24'54.47" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'29.28" | 12°24'51.29" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'48.72" | 12°24'59.43" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'51.64" | 12°25'32.45" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'39.80" | 12°25'31.14" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'31.64" | 12°25'21.67" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'34.71" | 12°25'18.02" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'37.67" | 12°24'33.68" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'28.37" | 12°24'38.36" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'16.43" | 12°24'38.14" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'6.62"  | 12°24'30.36" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'10.58" | 12°24'28.14" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'15.65" | 12°24'30.85" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'21.44" | 12°24'32.01" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'26.19" | 12°24'34.66" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'33.83" | 12°24'37.45" |                                                                                                                                                                                        |        |
|                    |                                               |                             | 108°11'40.40" | 12°24'35.90" |                                                                                                                                                                                        |        |

*Ghi chú: Khu vực cấm là thuộc phạm vi các điểm có tọa độ thuộc khu vực đó nối liền với nhau*

2. Nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

| TT | Nghề, ngư cụ cấm                                                                                                                                                                     | Phạm vi                                                                                  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Sử dụng công cụ kích điện mang trên người; sử dụng công cụ kích điện trên tàu cá (ghe, xuồng, bè...); sử dụng trực tiếp từ máy phát điện trên tàu cá; sử dụng dòng điện từ lưới điện | Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tất cả các thủy vực trên địa bàn tỉnh               |
| 2  | Nghề lưới kéo (nghề cào)                                                                                                                                                             | Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tất cả các thủy vực trên địa bàn tỉnh               |
| 3  | Tất cả các nghề, ngư cụ khai thác thủy sản                                                                                                                                           | Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này |
| 4  | Nghề, ngư cụ cấm khai thác theo quy định của Luật Thủy sản và quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                        | Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tất cả thủy vực trên địa bàn tỉnh                   |

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành việc thực hiện pháp luật về thủy sản, quy định về nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

b. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về nghề, ngư cụ cấm khai thác thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

c. Tham mưu UBND tỉnh xây dựng bản đồ và cắm mốc các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

d. Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; một số nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản bổ sung tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh cho Tổng cục Thủy sản và UBND tỉnh theo quy định.

#### **2. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

a. Tổ chức triển khai, chỉ đạo lực lượng công an, các phòng ban chuyên môn cùng cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm theo quy định.

b. Chỉ đạo UBND cấp xã trên địa bàn quản lý phổ biến, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát xử lý các vi phạm theo quy định pháp luật.

c. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tham mưu, triển khai thực hiện xây dựng bản đồ, cắm mốc khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn quản lý.

d. Định kỳ trước ngày 15/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

### **3. Các Sở, ban ngành liên quan**

a. Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí phục vụ cho việc phổ biến, tuyên truyền, xây dựng bản đồ, cắm mốc, tuần tra, kiểm soát theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hướng dẫn sử dụng kinh phí từ xử phạt vi phạm các quy định này theo pháp luật hiện hành.

b. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, triển khai các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và hỗ trợ việc chuyển giao các quy trình sản xuất các loài thủy sản quý hiếm theo các quy định hiện hành, đặc biệt các loài thủy đặc sản phân bố trên địa bàn tỉnh.

c. Các Sở, ban ngành khác có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai, thực hiện quy định này.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh phải chấp hành nghiêm túc Quy định này. Các trường hợp khác chưa được quy định kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc; các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 39/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 12 năm 2020*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 252/TTr-SNN ngày 07/10/2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030.
2. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Đơn vị vật nuôi (ĐVN): Là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500kg khối lượng vật nuôi sống.
2. Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN): Là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

### **Điều 3. Nguyên tắc xác định mật độ chăn nuôi theo đơn vị vật nuôi**

1. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ xác định mật độ chăn nuôi gồm tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.
2. Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên 01 ha đất nông nghiệp.

$$3. \text{ Hệ số vật nuôi (HSVN)} = \frac{\text{Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi (kg)}}{500 \text{ (kg)}}$$

4. Đơn vị vật nuôi (ĐVN) = HSVN x Số con

**Điều 4. Quy định mật độ chăn nuôi**

1. Mật độ chăn nuôi năm 2020: 0,7 (ĐVN/ha).

2. Mật độ chăn nuôi từ năm 2021 đến năm 2030: 1,0 (ĐVN/ha).

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện việc kê khai hoạt động chăn nuôi tại địa phương theo quy định của Luật Chăn nuôi và các quy định hiện hành, phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường xác định diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xác định mật độ chăn nuôi định kỳ hàng quý và chỉ đạo phát triển chăn nuôi cho phù hợp với mật độ chăn nuôi của tỉnh theo quy định này.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH ĐẮK LẮK**  
Số: 40/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Đắk Lắk, ngày 18 tháng 12 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước  
về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 157/2007/NĐ-CP ngày 27/10/2007 của Chính phủ về quy định chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của nhà nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 950/TTr-SNV ngày 30/11/2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/12/2020; thay thế Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước  
về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND  
ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn *(dưới đây gọi chung là người đứng đầu cơ quan, đơn vị)*.

2. Người được giao quyền đứng đầu hoặc giao phụ trách cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này, phải chịu trách nhiệm như người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

3. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong trường hợp được giao phụ trách lĩnh vực cải cách hành chính.

#### **Điều 3. Mục đích**

1. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.

2. Nâng cao năng lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính gắn liền với xây dựng kỷ cương hành chính.

3. Là cơ sở để xem xét trách nhiệm người đứng đầu về tình hình, kết quả, hiệu quả thực hiện cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị.

4. Kết quả thực hiện cải cách hành chính là một trong các tiêu chí để đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

5. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo cải cách hành chính là một trong các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TRONG CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

#### **Mục 1**

#### **QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

##### **Điều 4. Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính**

1. Chỉ đạo, điều hành và kiểm soát việc thực hiện cải cách hành chính theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Phân công, kiểm tra đôn đốc giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao; không đùn đẩy công việc thuộc thẩm quyền và trách nhiệm cho cơ quan khác.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị và chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên trong trường hợp xảy ra vi phạm.

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành; người được giao quyền đứng đầu hoặc giao phụ trách cơ quan, đơn vị; cấp phó của người đứng đầu (trong trường hợp được giao phụ trách lĩnh vực cải cách hành chính) có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các phòng, ban chuyên môn và đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các phòng chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị.

4. Bố trí công chức phụ trách từng lĩnh vực cải cách hành chính đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế trong giải quyết thủ tục hành chính, xử lý công chức vi phạm, bố trí kinh phí hợp lý hoặc đầu tư cho công tác cải cách hành chính, gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính, sáng kiến trong công tác cải cách hành chính với công tác thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về việc chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trong hoạt động chuyên môn của cơ quan, đơn vị.

##### **Điều 5. Kế hoạch cải cách hành chính**

1. Tham dự đầy đủ các cuộc họp triển khai chủ trương, nhiệm vụ về cải cách hành chính; ban hành kế hoạch cải cách hành chính từng giai đoạn theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền và chủ động ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm vào quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch.

2. Kế hoạch cải cách hành chính cần xác định rõ ràng kết quả, thời gian triển khai, thời gian hoàn thành, người chịu trách nhiệm, cơ chế kiểm tra, giám sát với đầy đủ lĩnh vực, kinh phí trên cơ sở chương trình, kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn, hàng năm của Trung ương, của tỉnh và kết luận cuộc họp Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh.

3. Tổ chức triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của Chính phủ, của tỉnh và của cơ quan, đơn vị.

### **Điều 6. Tuyên truyền cải cách hành chính**

1. Thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính, nhằm phổ biến, quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về công tác cải cách hành chính đến người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Đánh giá mức độ thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính; kiểm tra, đôn đốc việc cập nhật các văn bản chỉ đạo, điều hành và thông tin hoạt động về cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

3. Chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị hưởng ứng đầy đủ các cuộc thi tìm hiểu cải cách hành chính do Trung ương và địa phương phát động.

### **Điều 7. Thông tin, báo cáo cải cách hành chính**

1. Định kỳ 6 tháng, 01 năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện cải cách hành chính với Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ).

2. Phân công tổ chức, cá nhân phụ trách công tác tổng hợp báo cáo về cải cách hành chính, đảm bảo chế độ thông tin báo cáo cải cách hành chính theo quy định về thời gian, nội dung, chất lượng.

3. Báo cáo cải cách hành chính đúng theo đề cương hướng dẫn hoặc yêu cầu của cơ quan cấp trên và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu thông tin báo cáo.

### **Điều 8. Thanh tra, kiểm tra, giám sát cải cách hành chính**

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát cải cách hành chính được thực hiện theo kế hoạch hoặc đột xuất.

a) Đối với thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ cần xây dựng kế hoạch, quy định nội dung kiểm tra, đối tượng kiểm tra, thời gian kiểm tra, có hồ sơ lưu trữ kết

quả kiểm tra, xử lý kết quả phát hiện qua kiểm tra, theo dõi giám sát tình hình thực hiện công việc sau kiểm tra.

b) Đối với thanh tra, kiểm tra, giám sát đột xuất không cần thông báo trước cho phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc về nội dung, đối tượng và thời gian thanh tra, kiểm tra, giám sát.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra, giám sát cải cách hành chính có trách nhiệm:

a) Tích cực, chủ động phối hợp với cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát.

b) Xây dựng báo cáo khắc phục sau kiểm tra và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục tồn tại theo kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát.

3. Cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm tra, giám sát có trách nhiệm gửi kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát đến cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra, giám sát cải cách hành chính theo quy định của pháp luật.

## **Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm**

Tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị; trên cơ sở kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính công bố hàng năm, xác định nguyên nhân, giải pháp khắc phục tồn tại nhằm cải thiện nội dung mất điểm.

## **Mục 2**

## **THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **Điều 10. Cải cách thể chế**

1. Xây dựng, ban hành hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thể chế trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao theo đúng quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của tỉnh, nâng cao tính khả thi, hiệu quả trong thực hiện.

2. Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao theo quy định; kịp thời xử lý, kiến nghị xử lý những văn bản không còn phù hợp.

3. Theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, đảm bảo việc thi hành pháp luật đúng quy định; kịp thời phát hiện, xử lý, kiến nghị xử lý những bất cập trong thực thi pháp luật theo thẩm quyền.

### **Điều 11. Cải cách thủ tục hành chính**

### 1. Công tác kiểm soát, rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính

a) Hàng năm ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị theo quy định.

b) Đánh giá mức độ hoàn thành thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị.

c) Tiến hành xử lý kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị và các cơ quan, đơn vị trực thuộc đề kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính không còn phù hợp.

d) Cập nhật thủ tục hành chính đầy đủ, kịp thời theo quy định.

### 2. Công khai thủ tục hành chính

a) Niêm yết công khai, đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

b) Công khai đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

3. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức liên quan đến thủ tục hành chính; theo dõi, đơn đốc quá trình xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị.

4. Định kỳ hàng tháng, những cơ quan, đơn vị có tỷ lệ hồ sơ trễ hạn nhiều, bị khiếu nại, tố cáo trong giải quyết thủ tục hành chính thì phải trực tiếp giải trình, chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách công tác cải cách hành chính và đây là một trong những yếu tố để xem xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị và trách nhiệm của người đứng đầu.

## **Điều 12. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

1. Thực hiện đúng các quy định về tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Bố trí công chức, viên chức được tuyển dụng theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt.

3. Thực hiện nghiêm các quy định về phân cấp quản lý. Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện qua kiểm tra.

## **Điều 13. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyển dụng công chức, viên chức bảo đảm tính dân chủ, công khai và cạnh tranh.

2. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; giáo dục cán bộ, công chức, viên chức về chính trị, tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức tận tâm, tận tụy với công việc.

3. Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của cơ quan, đơn vị và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

4. Thực hiện các quy định về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức; văn hóa công sở, văn hóa công vụ, nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức, viên chức; cải cách chế độ công vụ, công chức...theo quy định.

5. Kiện toàn đội ngũ làm công tác pháp chế tại các cơ quan, đơn vị ở tỉnh.

#### **Điều 14. Cải cách tài chính công**

1. Thực hiện đúng quy định cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan, đơn vị.

2. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo đúng quy định.

3. Quản lý tài chính, tài sản đúng quy định, bảo đảm cơ quan, đơn vị hoạt động hiệu quả.

#### **Điều 15. Hiện đại hóa nền hành chính**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin đúng quy định, có hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, bao gồm ứng dụng đồng bộ các phần mềm dùng chung của tỉnh.

2. Hoàn thiện Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; bảo đảm cập nhật, công khai, minh bạch thông tin thường xuyên, đầy đủ và kịp thời theo quy định.

3. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận và khai thác dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; bảo đảm tỷ lệ hồ sơ phát sinh trên các thủ tục hành chính có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 theo quy định.

4. Triển khai hợp tác với ngành Bưu điện thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định, yêu cầu.

5. Thực hiện việc áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iDesk), hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh (iMail), hệ thống dịch vụ hành chính công trực tuyến tích hợp một cửa điện tử liên thông (iGate), chữ ký số...

6. Tổ chức triển khai xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cấp tỉnh, huyện, xã đảm bảo yêu cầu và đáp ứng theo TCVN ISO 9001:2015.

**Điều 16. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**

1. Bố trí công chức, viên chức có năng lực, đúng tiêu chuẩn, chức danh làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan, đơn vị.

2. Trình cấp có thẩm quyền ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cấp tỉnh, huyện, xã theo đúng quy định.

3. Chỉ đạo thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan, đơn vị, đảm bảo hầu hết hồ sơ thủ tục hành chính được trả kết quả đúng hạn theo quy định.

4. Thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi và chịu trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu khi cơ quan, đơn vị vi phạm quy định về tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Chương III****MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH****Điều 17. Căn cứ xem xét đánh giá, phân loại, khen thưởng và xem xét kỷ luật người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính**

1. Kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2. Tổng phần trăm (%) số điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**Điều 18. Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong thực hiện cải cách hành chính**

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính khi Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị đạt từ 90% số điểm trở lên theo quyết định công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của cấp có thẩm quyền.

2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính khi Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị đạt từ 70% đến dưới 90% số điểm theo quyết định công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của cấp có thẩm quyền.

3. Hoàn thành nhiệm vụ: Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính khi Chỉ số cải cách hành chính của

cơ quan, đơn vị đạt từ 50% đến dưới 70% số điểm theo quyết định công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của cấp có thẩm quyền.

4. Không hoàn thành nhiệm vụ: Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính khi Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị đạt dưới 50% số điểm theo quyết định công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của cấp có thẩm quyền.

#### **Điều 19. Khen thưởng**

Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ về cải cách hành chính được xem xét đề trình cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân và tập thể.

#### **Điều 20. Xử lý đối với trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ**

Nếu cơ quan, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm, thì sử dụng để làm một trong các tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với người đứng đầu quy định tại Điều 2 Quyết định này. Trường hợp, 02 năm liên tiếp trong nhiệm kỳ cơ quan, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính sẽ là một trong các tiêu chí để xem xét đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ người đứng đầu khi bổ nhiệm lại, bố trí công tác khác.

#### **Điều 21. Xử lý đối với trường hợp khi để xảy ra vi phạm pháp luật**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ mức độ vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính để xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý theo quy định pháp luật.

### **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM THI HÀNH**

#### **Điều 22. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng xem xét, đánh giá mức độ thực hiện Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

3. Đề xuất xem xét, xử lý đối với các trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật đối với trường hợp người đứng đầu thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tham mưu ban hành Đề cương hướng dẫn báo cáo và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hoặc đột xuất quá trình triển khai thực hiện Quy định.

5. Tổng hợp và đề xuất khen thưởng theo quy định.

**Điều 23. Trách nhiệm của người đứng đầu**

1. Người đứng đầu có trách nhiệm triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện Quy định này tại cơ quan, đơn vị và các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý.

a) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các phòng chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cải cách hành chính theo quy định.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện cải cách hành chính ở địa phương, đồng thời báo cáo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Khi các văn bản viện dẫn có thay đổi thì thực hiện theo quy định mới cho phù hợp, kịp thời.

**Điều 24. Sửa đổi, bổ sung**

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh hoặc nội dung chưa phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị cần sửa đổi, bổ sung thì người đứng đầu có văn bản phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 41/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền  
số liệu chuyên dùng cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23/11/2009;*

*Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận*

*hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước”;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 140/TTr-STTTT ngày 27/10/2020 và Báo cáo số 391/BC-STTTT ngày 11/12/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

## **QUY CHẾ**

### **Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2020 /QĐ-UBND ngày 31/12/2020  
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về việc Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (*sau đây gọi tắt là mạng TSLCD*) cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Các nội dung khác quy định về quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng TSLCD của các cơ quan Đảng, Nhà nước; Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng TSLCD của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các văn bản khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II của các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Mạng TSLCD của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Là hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, được sử dụng trong hoạt động truyền số liệu của các cơ quan Đảng, Nhà nước. Mạng TSLCD bao gồm mạng TSLCD cấp I và mạng TSLCD cấp II.

**2. Mạng TSLCD cấp II của tỉnh Đắk Lắk kết nối đến:**

- a) Các Ban thuộc Tỉnh ủy; Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; Đảng ủy xã, phường, thị trấn;
- b) Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã;
- c) Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện và cấp xã;
- d) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và cấp huyện;
- đ) Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện;
- e) Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
- g) Kiểm toán nhà nước khu vực XII;
- h) Các cơ quan, tổ chức khác theo yêu cầu của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

3. Đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: Là các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh có điểm kết nối vào mạng TSLCD cấp II.

**Chương II****QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ SỬ DỤNG MẠNG TSLCD CẤP II****Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II**

- 1. Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.
- 2. UBND tỉnh quyết định việc phát triển, mở rộng quy mô của hệ thống mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hệ thống mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.
- 3. Triển khai mạng TSLCD cấp II bằng hình thức thuê dịch vụ.
- 4. Các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo vệ thiết bị lắp đặt mạng theo quy định; nâng cao hiệu quả, chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước của đơn vị.
- 5. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng TSLCD cấp II tham gia quản lý và vận hành TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh theo quy định.

**Điều 4. Danh mục dịch vụ cung cấp trên mạng TSLCD cấp II**

Dịch vụ cung cấp trên mạng TSLCD cấp II bao gồm: Dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng và các dịch vụ cộng thêm được quy định tại Điều 5, Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

**Điều 5. Các ứng dụng khai thác trên mạng TSLCD cấp II**

1. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.
2. Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh.
3. Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.
4. Phần mềm Quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.
5. Hệ thống camera trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ các cơ quan nhà nước giám sát hoạt động, quản lý công tác đảm bảo an ninh, an toàn trật tự xã hội; xây dựng chính quyền điện tử và phát triển đô thị thông minh.
6. Trục kết nối liên thông, nền tảng chia sẻ, tích hợp cấp tỉnh Local Government Service Platform (LGSP) phục vụ truy cập, kết nối đến các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.
7. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến, bao gồm: Hệ thống từ cấp tỉnh đến cấp huyện và hệ thống từ cấp huyện đến cấp xã.
8. Các dịch vụ công trực tuyến.
9. Các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác cần an toàn và bảo mật thông tin cao, có yêu cầu kết nối liên thông, trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 6. Giá cước dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II**

1. Cước phí sử dụng mạng TSLCD cấp II được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước tỉnh và áp dụng theo Thông tư số 43/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng TSLCD của cơ quan Đảng, Nhà nước.
2. Doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh thực hiện công khai giá cước dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II theo quy định.

#### **Điều 7. Sử dụng, chia sẻ và lưu trữ thông tin trên mạng TSLCD cấp II**

1. Việc sử dụng, chia sẻ và lưu trữ thông tin trên mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 10, Thông tư 27/2017/TT-BTTTT.
2. Đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II khai thác, sử dụng, chia sẻ thông tin trong cơ sở dữ liệu, dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, từng cá nhân.
3. Đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II thực hiện bảo quản, sao lưu dữ liệu định kỳ cho các cơ sở dữ liệu được khai thác, sử dụng, chia sẻ trên mạng TSLCD cấp II do đơn vị mình quản lý vận hành.

#### **Điều 8. Quy định về bảo đảm an toàn thông tin cho mạng TSLCD cấp II**

1. Quy định chung về bảo đảm an toàn thông tin cho hạ tầng mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 11, Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

2. Mạng TSLCD cấp II phải bảo đảm ứng quy định tại Khoản 3, Điều 9, Thông tư 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số Điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và yêu cầu cơ bản cho hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo TCVN 11930:2017.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

### **Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan Đảng, Nhà nước, doanh nghiệp viễn thông và các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh trong việc quản lý, cung cấp, khai thác và sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh theo quy chế này.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn, đào tạo kiến thức quản trị hệ thống, an toàn mạng, bảo mật thông tin, quản lý và khai thác mạng TSLCD cấp II nhằm giúp các tổ chức, cá nhân sử dụng hiệu quả và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II. Xây dựng quy chế mẫu về sử dụng, phương án ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng TSLCD cấp II để hỗ trợ các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II tham khảo, xây dựng thành quy chế nội bộ.

3. Xây dựng và tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

4. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định về Mạng TSLCD cấp II cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

5. Chủ trì kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm quy định về sử dụng, chia sẻ, lưu trữ thông tin và an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II.

6. Phối hợp với các tổ chức có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn kiến trúc hạ tầng và an ninh thông tin đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, an ninh thông tin theo quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

7. Khi cần bổ sung, thay đổi điểm kết nối mạng TSLCD cấp II, Sở Thông tin và Truyền thông gửi đề nghị bằng văn bản về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương).

8. Trước ngày 15/12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Bưu điện Trung ương), UBND tỉnh về tình hình sử dụng mạng TSLCD

cấp II trên địa bàn tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 3, Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Trên cơ sở dự toán của các đơn vị lập kế hoạch và khả năng cân đối ngân sách hàng năm, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét bố trí kinh phí triển khai các nhiệm vụ, duy trì hoạt động mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II**

1. Bảo đảm tuân thủ Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II; xây dựng quy chế nội bộ về việc sử dụng mạng TSLCD cấp II; xây dựng phương án ứng cứu sự cố an toàn thông tin.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ triển khai thiết lập hệ thống máy chủ, cài đặt thiết bị, địa chỉ IP kết nối mạng TSLCD cấp II tại đơn vị; tổ chức khai thác có hiệu quả các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, phần mềm do đơn vị chủ trì triển khai trên mạng TSLCD cấp II.

3. Bố trí nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản trị mạng máy tính tại đơn vị như: Lập nhật ký theo dõi quá trình hoạt động của các thiết bị kết nối mạng TSLCD cấp II; quản lý chặt chẽ hệ thống hạ tầng và thiết bị kết nối mạng TSLCD cấp II của đơn vị; không tự ý cài đặt các phần mềm ứng dụng lên hệ thống máy chủ có kết nối mạng TSLCD cấp II khi chưa có sự đồng ý của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Cử nhân sự tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về quản lý, quản trị mạng do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hoặc các lớp đào tạo nghiệp vụ quản trị mạng theo các chương trình phù hợp.

5. Phối hợp xử lý sự cố kết nối với mạng TSLCD cấp II.

a) Đối với các sự cố thông thường (*về kết nối, tốc độ, chất lượng dịch vụ*) các đơn vị liên hệ trực tiếp đầu mối bộ phận hỗ trợ kỹ thuật của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ mạng TSLCD cấp II để được hỗ trợ khắc phục sự cố.

b) Đối với các sự cố nghiêm trọng (*các sự cố liên quan đến thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, đường truyền, các sự cố liên quan đến an toàn thông tin, mất dữ liệu...*) ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của cơ quan, đơn vị, vượt quá khả năng tự khắc phục của cơ quan, đơn vị phải thông báo kịp thời cho Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp trong công tác khắc phục.

c) Trong trường hợp có kế hoạch nâng cấp, bảo trì hệ thống mạng nội bộ có ảnh hưởng đến mạng TSLCD cấp II phải thông báo cho Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ trước tối thiểu 05 ngày làm việc để phối hợp, nhằm đảm bảo nguyên tắc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II tỉnh Đắk Lắk;

6. Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, vận hành và sử dụng đối với mạng TSLCD cấp II về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 10/12 hàng năm theo Phụ lục 3, Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

**Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng TSLCD cấp II**

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Điều 16, Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn, đào tạo kiến thức quản trị hệ thống, an toàn mạng, bảo mật thông tin, quản lý và khai thác mạng TSLCD cấp II nhằm giúp các tổ chức, cá nhân sử dụng hiệu quả và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II.

3. Kịp thời thông báo các loại cước phí, dịch vụ, chính sách sử dụng dịch vụ mới ban hành theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh.

**Điều 13. Trách nhiệm của cá nhân sử dụng mạng TSLCD cấp II**

1. Tuân thủ các quy định cụ thể về truy cập, khai thác sử dụng mạng TSLCD cấp II, không tiết lộ sơ đồ tổ chức hệ thống mạng, địa chỉ IP và mật khẩu truy cập các ứng dụng trên mạng TSLCD cấp II cho các cá nhân, tổ chức không có thẩm quyền.

2. Chấp hành nghiêm các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách có liên quan của nhà nước về công nghệ thông tin và viễn thông; quản lý và cung cấp thông tin; chế độ bảo mật, an toàn, an ninh thông tin.

3. Không tự ý cài đặt, tháo gỡ, di chuyển, can thiệp không đúng thẩm quyền vào các thiết bị đã thiết lập trên mạng TSLCD cấp II vào các mục đích không thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ.

4. Khi sự cố xảy ra, cần thông báo kịp thời cho người có thẩm quyền của đơn vị mình để giải quyết.

**Điều 14. Tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 33/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư công trung hạn giai  
đoạn 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương và quyết định chủ trương  
đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

#### **KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính  
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính  
phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính  
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6  
năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính  
phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng  
nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương  
giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét các Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020, Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020, Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020, Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 121/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định bổ sung 05 danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Dự án Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xả lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp;
2. Dự án Kiên cố hóa kênh trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk;
3. Dự án Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk;
4. Dự án Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar;
5. Dự án Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây).

**Điều 2.** Quyết định chủ trương đầu tư 05 dự án tại Điều 1 như sau:

1. Dự án Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xả lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp;
2. Dự án Kiên cố hóa kênh trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk;
3. Dự án Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk;
4. Dự án Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar;
5. Dự án Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây).

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục I**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Tên dự án                                                                                              | Tổng mức đầu tư | Ghi chú                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
| 1   | Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xả lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp | 102,365,379,000 | Chi tiết tại Phụ lục I.1 |
| 2   | Kiên cố hóa kênh trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk                                           | 14,900,000,000  | Chi tiết tại Phụ lục I.2 |
| 3   | Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk                                                | 14,900,000,000  | Chi tiết tại Phụ lục I.3 |
| 4   | Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Hồ Buôn Dung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar                      | 14,980,000,000  | Chi tiết tại Phụ lục I.4 |
| 5   | Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây)                             | 7,000,000,000   | Chi tiết tại Phụ lục I.5 |

**Phụ lục I.1****Dự án Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất  
cụm dân cư lưu vực xả lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**1. Mục tiêu đầu tư:**

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ công tác bố trí sắp xếp ổn định cho các hộ dân nằm ven lòng hồ và lưu vực xả lũ của hồ Ea Súp hạ, thường xuyên bị ngập lụt vào mùa mưa, khi xảy ra lũ ống, lũ quét rất nguy hiểm đến tài sản và tính mạng người dân.

- Giúp người dân đến nơi ở mới định cư lâu dài, ổn định đời sống và sản xuất đảm bảo mục tiêu sinh kế.

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng sẵn có, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng nông thôn mới văn minh tiến bộ, xóa nghèo bền vững đảm bảo an ninh trật tự xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

**2. Quy mô và nội dung đầu tư dự án:****\* Quy mô đầu tư:**

- Đầu tư hạ tầng cơ sở phạm vi 15,24ha và đường kết nối dự án trong tổng diện tích nghiên cứu khoảng 40,9ha đáp ứng 250 hộ dân thuộc diện di dời từ vùng ngập lụt vào mùa mưa, khi xảy ra lũ ống, lũ quét phạm vi hồ Ea Súp thượng và 2 hộ tái định cư tại chỗ.

- Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật.

- Dự án nhóm: Nhóm B.

- Cấp công trình: Cấp III.

**\* Nội dung đầu tư:****a) Sắp xếp bố trí ổn định dân cư:**

- Đầu tư phân lô vùng dự án với tổng số lô dự kiến 252 lô, trong đó:

+ Tái định cư cho 250 hộ nằm trong diện di dời.

+ Tái định cư tại chỗ 2 hộ nằm trên phần đất thu hồi.

- Trong diện tích đất dự án có một phần đất dự trữ phục vụ việc tách thửa khi có nhu cầu phát sinh.

**b) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật:**

b.1. Đối với hệ thống giao thông: Mạng lưới đường giao thông quy hoạch trên nguyên tắc đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung thị trấn Ea Súp đã được phê duyệt. Kết nối hệ thống đường giao thông trong khu vực ra đường Lạc Long Quân kéo dài.

- Cấp đường:

+ Đường phố nội bộ phân khu vực: Cấp kỹ thuật 40,  $V_{tk} = 40\text{km/h}$ .

+ Đường phố nội bộ nhóm nhà ở: Cấp kỹ thuật 30,  $V_{tk} = 30\text{km/h}$ .

- Tổng chiều dài tuyến các trục đường: 2879,8m.

- Kết cấu áo đường cấp cao loại A1.

- Tải trọng thiết kế công trình thoát nước: HL93 (cống dưới lòng đường) và 0,5HL93 (cống trên vỉa hè).

- Mặt cắt ngang xây dựng theo quy hoạch được duyệt:

| Tên đường | Mặt cắt | Thông số mặt cắt ngang |           |             |                          | Chiều dài trục (m) |
|-----------|---------|------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------|
|           |         | Vỉa hè trái            | Mặt đường | Vỉa hè phải | Chỉ giới B <sub>đđ</sub> |                    |
|           |         | (m)                    | (m)       | (m)         | (m)                      |                    |
| Đường N6  | 5-5     | 4                      | 7         | 4           | 15                       | 322,7              |
| Đường N7  | 6-6     | 3                      | 6         | 3           | 12                       | 191,7              |
| Đường N8  | 1-1     | 5                      | 20        | 5           | 30                       | 581                |
| Đường N9  | 6-6     | 3                      | 6         | 3           | 12                       | 214                |
| Đường N10 | 5-5     | 4                      | 7         | 4           | 15                       | 391,6              |
| Đường N11 | 6-6     | 3                      | 6         | 3           | 12                       | 391,5              |
| Đường D1  | 5-5     | 4                      | 7         | 4           | 15                       | 401,3              |
| Đường D2  | 5-5     | 4                      | 7         | 4           | 15                       | 386                |

- Hệ thống an toàn giao thông: Theo QCVN 41-2019.

- Vỉa hè giai đoạn này chỉ đầu tư đắp đất,  $K \geq 0,95$ .

b.2. Đối với hệ thống cấp điện:

- Nguồn cấp điện cho khu quy hoạch được đấu nối từ tuyến trung thế 15(22)kV hiện hữu chạy dọc theo các trục đường Lạc Long Quân (cách vị trí dự án khoảng

0,8km), đồng thời bổ sung các trạm biến áp hạ thế mới nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu dùng điện của vực phát triển mới trong khu vực quy hoạch.

- Định hướng trước mắt đầu tư xây dựng tuyến trung áp 22KV có chiều dài 0,8Km kết nối và 3,6Km tuyến hạ thế nội khu vực sau khi dự án được đưa vào sử dụng sẽ bàn giao cho điện lực huyện Ea Súp như đã thỏa thuận.

- Chiều sáng đường: Xây dựng mạng lưới cấp điện chiều sáng dọc theo các tuyến đường.

b.3. Đối với hệ thống cấp nước sinh hoạt:

- Sử dụng nguồn nước sinh hoạt đầu nối từ nguồn nước cấp của thị trấn. Được thiết kế có hướng và độ dốc cơ bản theo chiều dốc của địa hình khu đất và ưu tiên theo các tuyến giao thông mới nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt đồng bộ cùng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực cũng như dễ dàng cho việc kiểm tra, bảo dưỡng.

- Điểm đầu nối hệ thống mới với hệ thống cấp nước hiện hữu của thị trấn trên tuyến đường Lạc Long Quân (cách vị trí dự án khoảng 0,5Km) theo như thỏa thuận với Công ty cấp nước khu vực.

- Định hướng trước mắt đầu tư xây dựng đường ống chính vào dự án khoảng 0,5Km, các đường ống nhánh cung cấp nội khu tái định cư có chiều dài khoảng 2,88Km.

b.4. Đối với hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước tuân thủ theo hướng cũng như mạng lưới thoát nước mưa của quy hoạch chung thị trấn đã được phê duyệt.

- Hệ thống cống thoát nước mưa được bố trí trên toàn bộ các tuyến đường trong khu Dự án, bằng hệ thống cống ngang  $D=400\text{mm}$ , cống dọc  $D=(600\text{--}1000)\text{mm}$  hết hợp các hồ thăm hồ thu.

- Hướng thoát nước chính theo hướng từ trung tâm thoát ra các suối hiện hữu nằm ở phía Tây Nam của dự án bằng hệ thống cống ly tâm  $D=(100\text{--}1500)\text{mm}$  dọc theo các trục đường quy hoạch về cửa xả số 2 theo quy hoạch tổng thể.

b.5. Đối với công tác giải phóng mặt bằng 15,24ha khu tái định cư:

Dự án sẽ hỗ trợ đền bù đối với các hộ dân nằm trong vùng dự án, căn cứ diện tích, loại cây trồng, vật thể kiến trúc sẽ đền bù cho người dân theo mức giá quy định hiện hành của pháp luật. Các hộ dân có nhà ở nằm trong dự án sẽ được bố trí đất tái định cư.

3. Dự án nhóm: Nhóm B.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn 6, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

5. Tổng mức đầu tư: 102.365.379.000 đồng (*Một trăm lẻ hai tỷ, ba trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).
6. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương.
7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2023.
8. Tiến độ thực hiện dự án: Theo tiến độ bố trí vốn của ngân sách Trung ương./.

**Phụ lục I.2****Dự án Kiên cố hóa kênh trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk**  
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**1. Mục tiêu đầu tư:**

Việc xây dựng công trình Kiên cố hóa kênh trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk là nhu cầu cần thiết và rất cấp bách giúp cải thiện đời sống của bà con, góp phần đảm bảo dẫn nước tưới cho khoảng 80ha lúa nước thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, đưa chủ trương của Đảng và Nhà nước vào công cuộc hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, giảm lượng nước tổn thất do thấm, tăng hiệu quả kinh tế cho công trình.

**2. Nội dung và quy mô đầu tư:**

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Năng lực đầu tư: Dẫn nước tưới cho 80ha lúa nước .
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Tổng chiều dài các tuyến kênh kiên cố hóa là 2.921m kết hợp giao thông và các công trình trên kênh.

**3. Dự án nhóm: Nhóm C.**

4. Tổng mức đầu tư dự án: 14.900.000.000 đồng (*Mười bốn tỷ, chín trăm triệu đồng*).

**5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.**

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

**7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2022.****8. Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2018-2020: 10.000.000 đồng.
- Giai đoạn sau năm 2020: 14.890.000.000 đồng./.

**Phụ lục I.3****Dự án Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk**  
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**1. Mục tiêu đầu tư:**

- Việc đầu tư công trình Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk là nhu cầu cần thiết và rất cấp bách giúp cải thiện đời sống của bà con góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, đưa chủ trương của Đảng và Nhà nước vào công cuộc hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Đảm bảo dẫn nước tưới cho khoảng 100ha lúa nước, công trình còn có chức năng hỗ trợ cho việc khai thác nước ngầm của xã phục vụ nước sinh hoạt cho người dân thuộc khu dự án và phụ cận.

- Bờ kênh kết hợp đường giao thông nội đồng.

**2. Nội dung đầu tư và quy mô đầu tư:**

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Năng lực đầu tư: Dẫn nước tưới cho 100ha lúa nước.

- Tổng chiều dài các tuyến kênh khoảng 3.000m kết hợp giao thông và các công trình trên kênh.

**3. Dự án nhóm: Nhóm C.**

4. Tổng mức đầu tư dự án: 14.900.000.000 đồng (*Mười bốn tỷ, chín trăm triệu đồng*).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2022.

**8. Phân kỳ đầu tư:**

- Giai đoạn 2018-2020: 10.000.000 đồng.

- Giai đoạn sau năm 2020: 14.890.000.000 đồng./.

**Phụ lục I.4****Dự án Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi****Hồ Buôn Dung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**1. Mục tiêu đầu tư:**

- Khắc phục kịp thời sự cố xuống cấp, hư hỏng các hạng mục công trình nhằm đảm bảo nguồn nước tưới ổn định cho 38ha lúa 2 vụ, 56ha cà phê và hoa màu thuộc xã Quảng Hiệp và vùng phụ cận, phát huy tối đa công suất khai thác sử dụng công trình hiện có để phục vụ sản xuất và góp phần tăng ổn định cho công trình về lâu dài.

- Việc sửa chữa nâng cấp công trình nhằm đảm bảo kết nối giao thông trong vùng, thúc đẩy giao thương, phát triển kinh tế; tăng dung tích trữ nước của hồ chứa để phục vụ sản xuất, sinh hoạt và bổ trợ cho nguồn nước ngầm đang ngày càng cạn kiệt trong khu vực.

**2. Nội dung và quy mô đầu tư:****2.1. Công trình đầu mối:**

- Loại và cấp công trình: Công trình thủy lợi, cấp IV.

- Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục:

+ Đập đất: Gia cố thượng lưu, mặt đập.

+ Tràn xả lũ: Sửa chữa van điều tiết và lan can cầu qua tràn.

+ Cổng đầu mối.

+ Nạo vét lòng hồ cách xa chân đập về phía thượng lưu khoảng 200m để lấy đất đắp đường và bờ kênh.

2.2. Hệ thống kênh tưới gồm: Kênh chính dài  $L=2,562\text{km}$  và Công trình trên kênh.

**2.3. Đường giao thông qua đập:**

- Loại và cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

- Cấp hạng đường: Đường giao thông nông thôn loại B.

- Vận tốc thiết kế: 20 km/h.

- Xây dựng mặt đường (Bê tông xi măng).

- Tải trọng tính toán: Trục xe tiêu chuẩn 2,5 tấn.

- Bề rộng nền đường:  $B_{\text{nền}} = 5,0\text{m}$ .

- Bề rộng mặt đường: B<sub>mặt</sub> = 3,5m.

- L = 1.665m.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 14.980.000.000 đồng (*Mười bốn tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng*).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2022.

8. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2018-2020: 10.000.000 đồng.

- Giai đoạn sau năm 2020: 14.970.000.000 đồng./.

**Phụ lục I.5****Dự án Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây  
(từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea H'Mlây)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**1. Mục tiêu đầu tư:**

- Đáp ứng nhu cầu lưu thông, vận chuyển hàng hóa của nhân dân trong khu vực.
- Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trên địa bàn theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của xã Ea H'Mlây và xã Ea Lai.
- Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh.

**2. Nội dung và quy mô đầu tư:**

- Cấp thiết kế: Đường giao thông nông thôn cấp A.
- Vận tốc thiết kế:  $V_{tk} = 20\text{km/h}$ .
- Tổng chiều dài tuyến:  $L = 1.526,9\text{m}$ .
- Bề rộng nền đường:  $B_n = 3,5\text{m} + 2 \times 1,25\text{m} = 6\text{m}$ .
- Bề rộng mặt đường:  $B_m = 3,5\text{m}$ .
- Bề rộng lề đường:  $B_l = 2 \times 1,25\text{m} = 2,5\text{m}$ .
- Kết cấu mặt đường:
  - + Mặt đường Bê tông xi măng đá 1x2 M250, dày 18cm.
  - + Móng cấp phối đá dăm loại 2 Dmax=37,5mm, dày 15cm.
  - + Nền đường  $K \geq 0,95$ .
- Lề đường đất cấp 3,  $K \geq 0,95$ ; Riêng đoạn từ Km0+895,00 - Km1+526,9 kết cấu lề đường giống kết cấu mặt đường.
- Hệ thống thoát nước: Quy mô vĩnh cửu bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế HL93, gồm hệ thống thoát nước ngang, thoát nước dọc và rãnh dọc.
- Hệ thống an toàn giao thông.

**3. Dự án nhóm: Nhóm C.**

4. Tổng mức đầu tư dự án: 7.000.000.000 đồng (*Bảy tỷ đồng*).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2022.

8. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2018-2020: 10.000.000 đồng.

- Giai đoạn sau năm 2020: 6.990.000.000 đồng./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**  
Số: 34/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án nhóm B,  
nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét các Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020, Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020, Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 – 2020; Báo cáo thẩm tra số 134/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm:

1. Dự án Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'roh (xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar;
2. Dự án Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol, huyện Ea H'leo;
3. Dự án Quảng trường Trung tâm thị xã Buôn Hồ;
4. Dự án Đường giao thông trục chính Trung tâm N6, huyện Krông Búk;
5. Dự án Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km0+00 - Km24+00 (Phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km12+00);
6. Dự án Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km21+100 - Km27+00);
7. Dự án Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột;
8. Dự án Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột;
9. Dự án Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
10. Dự án Ổn định dân di cư tự do xã Krông Nô, huyện Lắk;
11. Dự án Điều chỉnh quy hoạch bố trí dân di cư tự do xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar;
12. Dự án Điều chỉnh, mở rộng dự án phát triển kinh tế - xã hội, sắp xếp tiếp nhận 400 - 500 hộ kinh tế mới xã Cư Kbang, huyện Ea Súp.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**

**Phụ lục I**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

| STT | Tên dự án                                                                                                                   | Tổng mức đầu tư   | Ghi chú                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| 1   | Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'roh (xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar                                              | 194,407,156,000   | Chi tiết tại Phụ lục I.1  |
| 2   | Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol, huyện Ea H'leo                                                                    | 31,138,000,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.2  |
| 3   | Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ                                                                                       | 29,414,045,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.3  |
| 4   | Đường giao thông trục chính trung tâm N6, huyện Krông Búk                                                                   | 42,700,000,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.4  |
| 5   | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km0+00 - Km24+00 (Phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km12+00)                                        | 60,146,000,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.5  |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km21+100 - Km27+00)                                                             | 82,290,000,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.6  |
| 7   | Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột                                                     | 34,906,032,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.7  |
| 8   | Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột                                                                                     | 1,239,013,000,000 | Chi tiết tại Phụ lục I.8  |
| 9   | Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                                                                   | 1,468,510,396,000 | Chi tiết tại Phụ lục I.9  |
| 10  | Ổn định dân di cư tự do xã Krông Nô, huyện Lắk                                                                              | 49,456,000,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.10 |
| 11  | Điều chỉnh quy hoạch bố trí dân di cư tự do xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar                                                      | 26,611,676,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.11 |
| 12  | Điều chỉnh, mở rộng dự án phát triển kinh tế - xã hội, sắp xếp tiếp nhận 400 - 500 hộ kinh tế mới xã Cư Kbang, huyện Ea Súp | 70,930,000,000    | Chi tiết tại Phụ lục I.12 |

**Phụ lục I.1****Dự án Đường giao thông đến trung tâm****xã Ea M'roh (xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Quy mô đầu tư bổ sung, hoàn thiện dự án:

a) Đoạn đầu tư mới (tiếp tục đầu tư):

Đoạn 4: Km24+396,6 - Km29+638,24 (giao với Quốc lộ 29 tại lý trình Km216+500) thuộc gói thầu số 02.

- Tổng chiều dài tuyến đầu tư: Khoảng  $L=5,3\text{Km}$ .

- Cấp đường: Đường giao thông cấp IV.

- Vận tốc thiết kế:  $V_{tk} = 40 \text{ km/h}$ .

- Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề đường 0,5m x 2 bên.

- Loại mặt đường: Cấp cao A1. Kết cấu áo đường làm mới thứ tự từ trên xuống dưới như sau:

+ Lớp Bê tông xi măng đá 1x2 Mác 300 dày 24cm.

+ Lớp giấy dầu tạo phẳng, chống co ngót.

+ Móng cấp phối đá dăm loại 1 ( $D_{max}=25\text{mm}$ ) dày 12cm.

+ Móng cấp phối đá dăm loại 2 ( $D_{max}=37,5\text{mm}$ ) dày 15cm.

+ Nền đường lu lèn  $K_{yc} \geq 0,98$ .

- Lề đường đắp đất cấp 3, lu lèn  $K_{yc} \geq 0,95$ .

- Công thoát nước sử dụng công tròn và công bản bê tông cốt thép. Rãnh dọc hình thang đào trần, đối với những đoạn có độ dốc dọc  $i_d > 4\%$  gia cố tấm lát bê tông xi măng.

- Hệ thống an toàn giao thông theo QCVN 41:2019/BGTVT.

b) Đoạn đầu tư tăng cường, hoàn thiện:

- Đoạn 3: Km21+235,19 - Km24+396,6;  $L = 3.161,41\text{m}$  (Gói thầu số 02):

Thảm thêm lớp mặt đường bê tông nhựa tăng cường dày 5cm bê tông nhựa cứng 12,5 trên phạm vi mặt đường cũ. Hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông.

- Hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông cho đoạn 2 Km20+100 - Km21+235,19;  $L = 1.135,19\text{m}$  (Gói thầu số 02), hoàn thiện hạng mục lan can cầu, khe co giãn, hệ thống an toàn giao thông đường hai đầu cầu Km20+817.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 194.407.156.000 đồng (Một trăm chín mươi bốn tỷ, bốn trăm lẻ bảy triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng : 149.183.117.000 đồng;
- Chi phí đền bù GPMB : 21.727.457.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 2.682.727.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 7.619.587.000 đồng;
- Chi phí khác : 3.152.644.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 10.041.624.000 đồng.

Tăng thêm 85.488.156.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt.

3. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ (Trái phiếu Chính phủ): 53.875.000.000 đồng.

- Ngân sách tỉnh:

+ Giai đoạn 2018-2020: 48.000.000.000 đồng.

+ Giai đoạn 2021-2025: 85.488.156.000 đồng.

4. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến hết năm 2023./.

**Phụ lục I.2****Dự án Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol, huyện Ea H'leo**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**1. Quy mô đầu tư hoàn thiện dự án:**

- Đoạn đầu tư mới đoạn từ Km6+019,9 - Km8+221,7. Tổng chiều dài tuyến đầu tư:  $L \approx 2,2\text{Km}$ .

- Bề rộng nền đường rộng 6,5m; mặt đường rộng 3,5m; lề đường rộng 1,5m x 2bên.

- Kết cấu áo đường cấp cao A2, mặt đường đá dăm tiêu chuẩn dày 15cm, láng nhựa 3 lớp, tiêu chuẩn nhựa  $4,5\text{kg/m}^2$ ; Móng đường cấp phối đôi dày 25cm,  $K_{yc} \geq 0,98$ .

- Lề đường đắp đất cấp 3 chọn lọc, độ chặt  $K_{yc} \geq 0,95$ .

- Công thoát nước: Vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, tần suất thiết kế  $P=4\%$ .

- Hệ thống an toàn giao thông: Theo QCVN 41:2019/BGTVT.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 31.138.000.000 đồng (Ba mươi một tỷ, một trăm ba mươi tám triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng : 26.960.616.000 đồng;

- Chi phí quản lý dự án : 647.416.000 đồng;

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 2.031.843.000 đồng;

- Chi phí khác : 1.160.706.000 đồng;

- Chi phí dự phòng : 337.419.000 đồng.

Tăng thêm 8.000 triệu đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt.

3. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện Ea H'leo.

- Ngân sách tỉnh:

+ Giai đoạn 2009-2020: 18.150 triệu đồng.

+ Giai đoạn sau năm 2020: 8.360 triệu đồng (trong đó, phần tăng thêm 8.000 triệu đồng).

- Ngân sách huyện Ea H'leo: 4.628 triệu đồng.

4. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến hết năm 2021./.

**Phụ lục I.3****Dự án Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: **29.414.045.000 đồng** (Hai mươi chín tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng : 7.152.723.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 197.630.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 416.958.000 đồng;
- Chi phí khác : 528.347.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 2.674.004.000 đồng;
- Chi phí đền bù, GPMB : 18.444.383.000 đồng.

2. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Giai đoạn 2019-2020: 13.200.000.000 đồng.
- Giai đoạn sau năm 2020: 16.214.045.000 đồng./.

**Phụ lục I.4****Dự án Đường giao thông trục chính trung tâm N6, huyện Krông Búk**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 42.700.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng), trong đó:

|                                  |   |                |       |
|----------------------------------|---|----------------|-------|
| - Chi phí xây dựng               | : | 24.101.130.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án          | : | 641.530.000    | đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | : | 1.716.780.000  | đồng; |
| - Chi phí khác                   | : | 274.600.000    | đồng; |
| - Chi phí đền bù GPMB            | : | 14.700.000.000 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng               | : | 1.265.960.000  | đồng. |

Tăng thêm 5.700 triệu đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt.

2. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh, trong đó:

- Giai đoạn 2019-2020: 23.000 triệu đồng.
- Giai đoạn sau năm 2020: 19.700 triệu đồng./.

**Phụ lục I.5****Dự án Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km0+00 - Km24+00  
(phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km12+00)**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Bổ sung mục tiêu đầu tư: Điều chỉnh kết cấu áo đường của dự án nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, đồng nhất kết cấu áo đường, tăng tuổi thọ công trình, đảm bảo phù hợp và đồng bộ theo quy hoạch và đáp ứng tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Điều chỉnh quy mô đầu tư:

\* Kết cấu mặt đường cấp cao A1 (BTNC) đối với các đoạn: Km1+00 - Km3+883,06; Km4+627,90 - Km5+289,41; Km5+920,04 - Km10+164,54; Km10+164,54 - Km10+360,42; Km10+360,42 - Km11+063,66, với kết cấu từ trên xuống như sau:

- Bê tông nhựa BTNC 12,5 dày 5cm.
- Lớp dính bám bằng nhựa pha dầu tiêu chuẩn 0,5Kg/m<sup>2</sup>.
- Bê tông nhựa BTNC 19 dày 7cm.
- Lớp thấm bám bằng nhựa pha dầu tiêu chuẩn 1,0Kg/m<sup>2</sup>.
- Móng trên CPĐĐ loại 1 ( $D_{\max}=25\text{mm}$ ), dày 16 cm.
- Móng trên CPĐĐ loại 2 ( $D_{\max}=37,5\text{mm}$ ), dày 18 cm.
- Cày xới mặt đường cũ lu lèn đạt  $E_{yc} = 70\text{Mpa}$ .

\* Kết cấu mặt đường cấp cao A1 (BTXM) đối với các đoạn bổ sung: Km3+883,06 - Km4+359,15; Km11+063,66 - Km11+256,82; Km11+862,56 - Km12+0,00, với kết cấu từ trên xuống như sau:

- Bê tông xi măng mác M350, đá 1x2 dày 24cm.
- Giấy dầu 01 lớp.
- Móng CPĐĐ loại 1 ( $D_{\max}=25\text{mm}$ ) gia cố xi măng 5% dày 15cm.
- Cày xới mặt đường cũ lu lèn đạt  $E_{yc} = 70\text{Mpa}$ .

\* Kết cấu mặt đường cấp cao A1 (BTXM) đối với các đoạn: Km5+289,41 - Km5+920,04; Km11+554,86 - Km11+862,56 đã được phê duyệt tại Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên.

\* Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, bổ sung vượt nổi nút giao dân sinh cho dự án để tăng độ bền vững của công trình và đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác.

3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 60.146.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng : 51.493.384.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 1.054.678.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.914.884.000 đồng;
- Chi phí khác : 818.535.000 đồng;
- Dự phòng phí : 2.864.519.000 đồng.

Tăng thêm 30.146 triệu đồng so với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

4. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Giai đoạn 2018-2020: 16.100 triệu đồng.
- Giai đoạn sau năm 2020: 44.046 triệu đồng./.

**Phụ lục I.6****Dự án Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km21+100 - Km27+00)**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh dự án nhóm: Nhóm B.

2. Bổ sung mục tiêu đầu tư:

- Xây dựng dự án đảm bảo phù hợp, đồng bộ theo quy hoạch và đáp ứng tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Đầu tư hoàn thiện các trục đường chính qua thị trấn Krông Kmar theo quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Điều chỉnh địa điểm thực hiện: Huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Do giai đoạn phân kỳ đầu tư Km21+100 - Km27+00 nằm hoàn toàn trên địa phận huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

4. Điều chỉnh quy mô đầu tư:

Điều chỉnh đoạn từ khoảng Km25+271 - Km26+577,21 (khoảng 1.306,21m).

- Loại đường: Đường chính khu vực.

- Cấp kỹ thuật của đường: Cấp 40 ( $V_{tk} = 40\text{Km/h}$ ).

- Bề rộng mặt đường:  $B_m = 15\text{m}$  (có lốc vĩa).

- Kết cấu áo đường cấp cao A1 (Bê tông nhựa), mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{vc} \geq 155\text{ Mpa}$ .

- Hệ thống thoát nước: Vĩnh cửu, bằng bê tông cốt thép; đầu tư đồng bộ (cống thoát nước dọc đặt dưới lòng đường).

- Tải trọng thiết kế cầu cống: HL93; tần suất thiết kế  $P=4\%$ .

- Hệ thống an toàn giao thông: Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

5. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 82.290.000.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, hai trăm chín mươi triệu đồng), trong đó:

|                                  |   |                      |
|----------------------------------|---|----------------------|
| - Chi phí xây dựng               | : | 69.726.842.000 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án          | : | 1.585.309.000 đồng;  |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | : | 3.804.336.000 đồng;  |
| - Chi phí khác                   | : | 1.194.326.000 đồng;  |

- Chi phí bồi thường GPMB : 500.000.000 đồng;
- Dự phòng phí : 5.479.187.000 đồng.

Tăng thêm 42.290 triệu đồng so với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt.

6. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Giai đoạn 2018-2020: 30.000 triệu đồng.
- Giai đoạn sau 2020: 52.290 triệu đồng./.

**Phụ lục I.7****Dự án Mở rộng nút giao bùng bình Km3,  
phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 34.906.032.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, không trăm ba mươi hai nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng : 997.454.000 đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB : 31.005.127.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 26.686.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 205.000.000 đồng;
- Chi phí khác : 395.590.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 2.276.175.000 đồng.

Tăng thêm 12.202.640.000 đồng so với tổng mức đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương tại Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 01/9/2017.

2. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%, ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột 50% tổng mức đầu tư.

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến hết năm 2021./.

**Phụ lục I.8****Dự án Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 1.239.013.000.000 đồng (Một nghìn hai trăm ba mươi chín tỷ, không trăm mười ba triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng : 535.152.948.000 đồng;
- Chi phí thiết bị : 400.284.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 5.451.876.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 22.077.285.000 đồng;
- Chi phí khác : 20.402.693.000 đồng;
- Chi phí đền bù giải tỏa : 621.799.605.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 33.728.309.000 đồng.

Tăng thêm 240.896 triệu đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt.

2. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: 898.305 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 340.708 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách tỉnh:

Giai đoạn 2015-2020: 50.181 triệu đồng;

Giai đoạn sau 2020 (60% đối với phần tăng thêm): 144.537,6 triệu đồng.

+ Ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột:

Giai đoạn 2015-2020: 49.631 triệu đồng;

Giai đoạn sau 2020 (40% đối với phần tăng thêm): 96.358,4 triệu đồng.

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến hết năm 2022./.

**Phụ lục I.9****Dự án Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**1. Điều chỉnh quy mô đầu tư:****a) Giai đoạn 1:**

- Chuẩn bị đầu tư; giải phóng mặt bằng phần lòng hồ, đường ven hồ; dọn dẹp lòng hồ;

- Xây dựng hồ chứa với diện tích mặt thoáng 31,26 ha với dung tích hồ  $1.277 \times 10^3 \text{ m}^3$

- Đập đất cao 13,5m, mặt đập B=22m kết hợp đường giao thông;

- Tràn xả lũ: Tràn xả sâu, kết cấu bằng bê tông cốt thép, tổng chiều dài L=190,25 m; chiều rộng tràn B=28,0m; lưu lượng tràn  $Q=411 \text{ m}^3/\text{s}$ ;

- Công lấy nước, cầu công tác và nhà tháp trên cống: Công lấy nước kết cấu bằng ống thép bọc BTCT, ống thép  $\phi=80\text{cm}$ ; chiều dài thân cống L=42m; sau cửa ra cống nối tiếp bằng kênh dẫn nước đổ vào kênh xả của tràn. Hạ lưu bố trí nhà van vận hành sau cống diện tích D $\times$ R=3,9 $\times$ 3,9m với kết cấu nhà bằng khung BTCT, sàn nhà, sàn cầu dẫn, sàn mái bằng BTCT M200, mái lợp ngói.

- Nhà quản lý, cầu qua suối chính;

- Đường giao thông ven hồ: Tuyến đường giao thông ven hồ có tổng chiều dài 3.298,65 m gồm: Tuyến đường số 1A dài 1.253,21m, tuyến đường Nguyễn Du và 1B dài 1.635,92 m, tuyến đường số 14 dài 288,24 m, tuyến Nguyễn Du nối dài dài 92,47 m, tuyến số 2 dài 28,81 m. Mặt đường rộng 14m (riêng tuyến đường số 14 rộng 18m) kết cấu áo đường mềm mặt đường bê tông nhựa. Hai bên là vỉa hè rộng 4m (riêng tuyến đường số 14 rộng 6m) lát gạch terazzo, trên vỉa hè bố trí các hệ thống: Điện chiếu sáng, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước và trồng cây xanh.

**b) Giai đoạn 2:**

- Giải phóng mặt bằng các tuyến đường kết nối vùng dự án;

- Triển khai thi công xây dựng tuyến kè; các tuyến đường giao thông kết nối vùng dự án (bao gồm hệ thống cấp thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng theo các tuyến đường kết nối vùng dự án).

**2. Điều chỉnh cơ cấu chi phí, mức đầu tư của 02 giai đoạn:****a) Giai đoạn 1: Mức đầu tư 1.132.205.913.000 đồng, trong đó:**

- Chi phí xây dựng: 426.473.580.000 đồng;

|                                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí bồi thường, GPMB:       | 600.000.000.000 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 6.241.602.000 đồng;   |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 24.180.384.000 đồng;  |
| - Chi phí khác:                   | 22.315.021.000 đồng;  |
| - Chi phí dự phòng:               | 52.995.326.000 đồng.  |

(Các chi phí xây dựng và thiết bị; quản lý dự án; tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác; chi phí dự phòng được xác định theo các quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán số 1146/QĐ-SNN ngày 13/9/2019 và số 1277/QĐ-SNN ngày 01/11/2019).

b) Giai đoạn 2: Mức đầu tư: 336.304.483.000 đồng, trong đó:

|                                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí xây dựng:               | 86.412.537.000 đồng;  |
| - Chi phí bồi thường, GPMB:       | 228.580.275.000 đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 1.217.555.000 đồng;   |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 4.369.993.000 đồng;   |
| - Chi phí khác:                   | 4.958.257.000 đồng;   |
| - Chi phí dự phòng:               | 10.765.866.000 đồng.  |

### 3. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư:

- Giai đoạn 1 (2017-2020): 1.132.205.913.000 đồng, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương (vốn Trái phiếu Chính phủ): 700.000.000.000 đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 259.323.547.800 đồng.

+ Ngân sách thành phố: 172.882.365.200 đồng.

- Giai đoạn 2 (2021-2024): 336.304.483.000 đồng, trong đó:

+ Ngân sách tỉnh: 201.782.689.800 đồng.

+ Ngân sách thành phố: 134.521.793.200 đồng./.

**Phụ lục I.10****Dự án Ổn định dân di cư tự do xã Krông Nô, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 49.456.000.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ, bốn trăm năm mươi sáu triệu đồng), tăng thêm 13.631.519.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt, trong đó:

- Vốn xây dựng: 43.605.000.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 234.000.000 đồng;
- Chi phí khác: 5.617.000.000 đồng.

2. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách Trung ương: 30.424.000.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh: 16.511.000.000 đồng;
- Nguồn ngân sách huyện đối ứng: 2.521.000.000 đồng.

Khả năng cân đối, bố trí vốn phần ngân sách tỉnh: Tiếp tục tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến hết năm 2022./.

**Phụ lục I.11****Dự án Điều chỉnh quy hoạch bố trí  
dân di cư tự do xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 26.611.676.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm mười một triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) (Tăng thêm 12.055.526.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt).

2. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư:

- Vốn đầu tư phát triển: 26.156,676 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp kinh tế: 455 triệu đồng.

- Khả năng cân đối, bố trí vốn phần ngân sách tỉnh: Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến hết năm 2020./.

**Phụ lục I.12**

**Dự án Điều chỉnh, mở rộng dự án phát triển kinh tế - xã hội,  
sắp xếp tiếp nhận 400 - 500 hộ kinh tế mới xã Cư Kbang, huyện Ea Súp**  
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: 70.930.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ, chín trăm ba mươi triệu đồng), tăng thêm 37.213.000.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt.

- Đầu tư ổn định dân đã có (vốn sự nghiệp hỗ trợ): 3.828.000.000 đồng.

- Đầu tư mở rộng vùng dự án (vốn đầu tư phát triển): 67.102.000.0000 đồng, trong đó:

|                                  |   |                |       |
|----------------------------------|---|----------------|-------|
| + Chi phí xây dựng               | : | 58.426.285.000 | đồng; |
| + Chi phí GPMB                   | : | 557.482.000    | đồng; |
| + Chi phí quản lý dự án          | : | 1.161.156.000  | đồng; |
| + Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | : | 4.629.400.000  | đồng; |
| + Chi phí khác                   | : | 1.185.936.000  | đồng; |
| + Chi phí dự phòng               | : | 588.040.000    | đồng; |
| + Chi phí thiết bị               | : | 553.701.000    | đồng. |

2. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh

- Khả năng cân đối, bố trí vốn phần ngân sách tỉnh: Tiếp tục tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Đến hết năm 2022./.

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: ..... đồng